

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-ĐHYD ngày 11 tháng 02 năm 2026 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

### A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) : Dược học
- Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) : Pharmacy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
- Mã ngành đào tạo : 7720201
- Thời gian đào tạo : 5 năm
- Loại hình đào tạo : Chính quy

### B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu đào tạo

##### 1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng chuyên môn, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp để sản xuất, cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, có chất lượng; thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý; có khả năng nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; có năng lực, tư duy sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng để góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

PO.02. Trang bị cho người học kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành để vận dụng trong hoạt động chuyên môn.

PO.03. Cung cấp cho người học kiến thức chuyên ngành và bổ trợ nhằm vận dụng trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.04. Cung cấp những kiến thức về thực hiện nghiên cứu khoa học, thực tập và

tốt nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

- Kỹ năng:

PO.05. Rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

PO.06. Rèn luyện cho người học các kỹ năng trong lĩnh vực cung ứng thuốc và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.07. Cung cấp cho người học các kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn và các kỹ năng mềm khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.08. Hình thành cho người học tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp; ý thức học tập suốt đời để không ngừng phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

## 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
<b>1</b>	<b>Kiến thức</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế</b>	
PLO.01	Vận dụng kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực tiễn và hoạt động chuyên môn.	III
PI 01.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI 01.2	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI 01.3	Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI 01.4	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.	III
PI 01.5	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành</b>	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO.02	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.1	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.2	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ</b>	
PLO.03	Vận dụng kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 03.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 03.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trong hoạt động chuyên môn.	III
PLO.04	Vận dụng kiến thức chuyên ngành và bổ trợ trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 04.1	Vận dụng kiến thức về các nguyên tắc thực hành tốt (GPs) áp dụng trong lĩnh vực Dược.	III
PI 04.2	Vận dụng kiến thức về hợp chất thiên nhiên và y dược học dân tộc, nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.3	Vận dụng kiến thức về chiết xuất dược liệu, bán tổng hợp, tổng hợp, công nghệ sinh học để sản xuất và phát triển nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.4	Vận dụng kiến thức về sinh dược học bào chế và nghiên cứu phát triển công thức, quy trình nhằm sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 04.5	Vận dụng kiến thức tổng quát về hệ thống quản lý chất lượng thuốc, các nguyên tắc và chuẩn mực áp dụng trong hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng phòng kiểm nghiệm thuốc.	III
PI 04.6	Vận dụng kiến thức cơ bản về các kỹ thuật phân tích, kiểm nghiệm chất lượng, thẩm định quy trình; đánh giá độ ổn định và tương đương sinh học của thuốc.	III
PI 04.7	Vận dụng được kiến thức về các hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ, quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 04.8	Vận dụng kiến thức về tư vấn và xây dựng kế hoạch điều trị.	III
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
PLO.05	Vận dụng được kiến thức thực tập ( <i>thực tập cộng đồng</i> ) và tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.1	Vận dụng được kiến thức thực tập trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.2	Vận dụng được kiến thức tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
<b>2</b>	<b>Kỹ năng</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề</b>	
PLO.06	Tham gia lập kế hoạch, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.1	Có khả năng lập kế hoạch hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.2	Có khả năng tổ chức và quản lý hoạt động về dược có hiệu quả.	III
<b>2.2</b>	<b>Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức</b>	
PLO.07	Tham gia nghiên cứu khoa học, tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.1	Có khả năng thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.2	Có khả năng tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
<b>2.3</b>	<b>Kỹ năng nghề nghiệp</b>	
PLO.08	Tham gia nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.1	Sản xuất một số nguyên liệu trong lĩnh vực dược bằng con đường chiết xuất, bán tổng hợp, tổng hợp và công nghệ sinh học.	III
PI 08.2	Nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất một số dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.3	Xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 08.4	Xây dựng hồ sơ nghiên cứu độ ổn định của thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	III
PLO.09	Thực hiện các hoạt động chuyên môn nhằm thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 09.1	Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch điều trị cho người bệnh; Tư vấn, theo dõi, giám sát việc sử dụng thuốc trên người bệnh.	III

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
PI 09.2	Tham gia các hoạt động thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý tại cơ sở y tế.	III
PLO.10	Tham gia thực hiện các hoạt động quản lý, cung ứng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 10.1	Thực hiện được hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PI 10.2	Thực hiện được hoạt động quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PLO.11	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập, thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.1	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.2	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
<b>3</b>	<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	
<b>3.1</b>	<b>Tự chủ và trách nhiệm cá nhân</b>	
PLO.12	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.1	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.2	Học tập suốt đời cho phát triển nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
<b>3.2</b>	<b>Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp</b>	
PLO.13	Hành nghề theo quy định của pháp luật và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
PI 13.1	Hành nghề theo quy định của pháp luật.	IV
PI 13.2	Hành nghề theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
<b>3.3</b>	<b>Tự chủ và trách nhiệm với xã hội</b>	
PLO.14	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế.	IV
PI 14.1	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh.	IV
PI 14.2	Hành nghề phù hợp với điều kiện thực tế.	IV

### **3. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Dược học tuyển sinh các thí sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục

và Đào tạo, đồng thời phù hợp với các quy định cụ thể của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Cụ thể, đối tượng tuyển sinh bao gồm:

**3.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển**

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

**3.2. Đối tượng dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:**

a) Đạt ngưỡng đầu vào;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức tuyển sinh do Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế công bố hàng năm, phù hợp với đặc thù đào tạo ngành Dược học.

**3.3. Chuẩn đầu vào của chương trình yêu cầu người học:**

- Có kiến thức nền tảng vững về các môn khoa học tự nhiên.

- Có khả năng tư duy logic, phân tích và tổng hợp thông tin.

- Có năng lực học tập độc lập, tinh thần trách nhiệm, cẩn trọng và trung thực trong học tập và nghiên cứu.

- Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, mong muốn gắn bó với lĩnh vực dược học và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

**4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo các văn bản sau:

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;

Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

**5. Cấu trúc của chương trình đào tạo**

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
<b>I</b>		<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>36</b>	<b>31</b>	<b>5</b>
		<b>1.1. Các môn chung</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>0</b>

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	Ngoại ngữ cơ bản: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	201.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0
		<b>1.2. Các môn cơ sở khối ngành</b>	<b>13</b>	<b>8</b>	<b>5</b>
9	201.KCB.2.05.2	Xác suất - Thống kê y học	2	1	1
10	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	2	1	1
11	201.KCB.2.02.2	Vật lý ứng dụng	2	1	1
12	201.KCB.2.03.2	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1
13	201.KCB.2.01.2	Sinh học tế bào	2	1	1
14	201.YCC.2.01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe	2	2	0
<b>II</b>		<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>128</b>	<b>78</b>	<b>50</b>
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>33</b>	<b>22</b>	<b>11</b>
15	201.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
16	201.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
17	201.NOI.3.01.3	Bệnh học	3	3	0
18	201.SHY.3.01.3	Hóa sinh	3	2	1
19	201.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
20	201.SLY.3.01.3	Sinh lý	3	2	1
21	201.VSY.3.01.2	Vi sinh y học	2	1	1
22	201.KHD.3.02.5	Hóa phân tích	5	3	2
23	201.KHD.3.03.2	Hóa lý dược	2	1	1
24	201.KHD.3.04.3	Thực vật dược	3	2	1
25	201.KHD.3.01.4	Hóa hữu cơ	4	3	1
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>69</b>	<b>43</b>	<b>26</b>
26	201.DLY.4.01.3	Dược lý 1	3	2	1
27	201.DLY.4.02.2	Dược lý 2	2	2	0
28	201.KHD.4.05.4	Dược liệu	4	2	2
29	201.KHD.4.06.5	Hóa dược	5	3	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
30	201.KHD.4.07.5	Bào chế và sinh dược học	5	3	2
31	201.KHD.4.08.2	Dược học cổ truyền	2	1	1
32	201.KHD.4.09.2	Pháp chế dược	2	2	0
33	201.KHD.4.10.3	Quản lý và kinh tế dược	3	2	1
34	201.KHD.4.11.2	Dược lâm sàng 1	2	1	1
35	201.KHD.4.12.4	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	2	2
36	201.KHD.4.13.2	Dược động học	2	2	0
37	201.KHD.4.14.2	Độc chất học	2	1	1
38	201.KHD.4.15.2	Thực hành dược khoa	2	0	2
39	201.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0
40	201.KHD.4.16.4	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	4	2	2
41	201.KHD.4.17.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3	2	1
42	201.KHD.4.18.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3	1	2
43	201.KHD.4.19.4	Dược xã hội - Dược dịch tễ	4	3	1
44	201.KHD.4.20.5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	5	3	2
45	201.KHD.4.21.4	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	4	3	1
46	201.KHD.4.22.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2	0
47	201.KHD.4.23.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	1	1
48	201.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		<b>2.3. Kiến thức bổ trợ (định hướng chuyên ngành, sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành)</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>7</b>
		<b>2.3.1. Định hướng chuyên ngành Khoa học dược</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	<b>6</b>
49	201.KHD.5.24.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	1	1
50	201.KHD.5.25.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2	0
51	201.KHD.5.26.2	Mỹ phẩm	2	2	0
52	201.KHD.5.27.2	Nhóm GP trong Khoa học dược	2	2	0
53	201.KHD.5.28.2	Dược lý Dược học cổ truyền	2	1	1
54	201.KHD.5.29.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	2	1	1
55	201.KHD.5.30.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm	2	1	1
56	201.KHD.5.31.2	Thực hành Khoa học dược	2	0	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		<b>2.3.2. Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>7</b>
49 (2)	201.KHD.5.32.2	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2	0
50 (2)	201.KHD.5.33.2	Dược lâm sàng 2	2	1	1
51 (2)	201.KHD.5.34.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	1	1
52 (2)	201.KHD.5.35.2	Nhóm GP trong Chăm sóc dược	2	2	0
53 (2)	201.KHD.5.36.2	Dược cộng đồng	2	1	1
54 (2)	201.KHD.5.37.2	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2	1	1
55 (2)	201.KHD.5.38.2	Quản lý và kinh tế dược 2	2	1	1
56 (2)	201.KHD.5.39.2	Thực hành Chăm sóc dược	2	0	2
		<b>2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>6</b>
		<b>2.4.1 Dự án học thuật</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
57	201.YCC.4.02.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
58	201.KHD.4.40.3	Đề tài khoa học/khóa luận	3	0	3
59		<b>2.4.2. Tốt nghiệp</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>
60	201.KHD.4.41.3	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0
61	201.KHD.4.42.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>164</b>	<b>109</b>	<b>55</b>
<b>III</b>		<b>Các học phần tự chọn thay thế</b>			
		<b>Định hướng chuyên ngành Khoa học Dược</b>			
1	201.KHD.5.43.2	Bào chế và sinh dược học 2	2	2	0
2	201.KHD.5.44.2	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	2	1	1
3	201.KHD.5.45.2	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	1	1
4	201.KHD.5.46.2	Một số kỹ thuật phân tích hàm lượng vết	2	1	1
5	201.KHD.5.47.2	Tổng hợp nguyên liệu thuốc thiết yếu	2	2	0
		<b>Định hướng chuyên ngành Chăm sóc Dược</b>			
6	201.KHD.5.48.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 3	2	1	1
7	201.KHD.5.49.2	Sử dụng hợp lý kháng sinh	2	1	1
8	201.KHD.5.50.2	Quản lý và kinh tế dược 3	2	2	0
9	201.KHD.5.51.2	Quản lý chất lượng trong dược cộng đồng	2	2	0

## **6. Cách thức đánh giá**

Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

## 7. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
<b>I</b>		<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>														
		<b>1.1. Các môn chung</b>														
1	101.DHY. 1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	X										X	X	X	X
2	101.DHF.1 .00.7	Ngoại ngữ cơ bản: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	X										X	X	X	X
3	101.LLCT. 1.01.3	Triết học Mác - Lênin	X										X	X	X	X
4	101.LLCT. 1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X										X	X	X	X
5	101.LLCT. 1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X										X	X	X	X

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
6	101.LLCT. 1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X										X	X	X	X
7	101.LLCT. 1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X										X	X	X	X
8	201.DHF.1 .01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		<b>1.2. Các môn cơ sở khối ngành</b>														
9	201.KCB.2 .05.2	Xác suất - Thống kê y học		X					X				X	X	X	
10	DHH- AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	X						X				X	X	X	
11	201.KCB.2 .02.2	Vật lý ứng dụng		X					X				X	X	X	
12	201.KCB.2 .03.2	Hóa đại cương vô cơ		X					X				X	X		
13	201.KCB.2 .01.2	Sinh học tế bào		X										X		
14	201.YCC.2 .01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe		X		X		X			X		X	X	X	

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	
<b>II</b>		<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>															
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>															
15	201.GPH.3 .01.3	Giải phẫu		X								X			X		
16	201.KST.3 .01.2	Ký sinh trùng		X											X		
17	201.NOI.3. 01.3	Bệnh học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
18	201.SHY.3 .01.3	Hóa sinh		X											X		
19	201.SLB.3. 01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		X				X							X	X	
20	201.SLY.3 .01.3	Sinh lý		X		X			X		X		X	X	X	X	
21	201.VSY.3 .01.2	Vi sinh y học		X					X						X	X	
22	201.KHD. 3.02.5	Hóa phân tích		X		X			X						X		
23	201.KHD. 3.03.2	Hóa lý dược		X		X			X						X		
24	201.KHD. 3.04.3	Thực vật dược		X		X			X						X		

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
25	201.KHD. 3.01.4	Hóa hữu cơ		X		X			X	X				X	X	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>														
26	201.DLY.4 .01.3	Dược lý 1		X							X		X		X	
27	201.DLY.4 .02.2	Dược lý 2		X							X			X		
28	201.KHD. 4.05.4	Dược liệu				X	X		X	X				X		
29	201.KHD. 4.06.5	Hóa dược		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
30	201.KHD. 4.07.5	Bào chế và sinh dược học				X	X			X					X	
31	201.KHD. 4.08.2	Dược học cổ truyền				X	X		X	X				X		
32	201.KHD. 4.09.2	Pháp chế dược			X							X			X	X
33	201.KHD. 4.10.3	Quản lý và kinh tế dược				X		X	X						X	
34	201.KHD. 4.11.2	Dược lâm sàng 1				X			X					X	X	X

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
35	201.KHD.4.12.4	Kiểm nghiệm dược phẩm			X	X				X					X	
36	201.KHD.4.13.2	Dược động học		X		X		X			X			X	X	X
37	201.KHD.4.14.2	Độc chất học				X			X	X					X	
38	201.KHD.4.15.2	Thực hành dược khoa			X	X	X	X			X		X		X	
39	201.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng		X										X		
40	201.KHD.4.16.4	Sử dụng thuốc trong điều trị 1				X		X	X		X				X	
41	201.KHD.4.17.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1				X				X			X	X	X	X
42	201.KHD.4.18.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2				X				X			X	X	X	
43	201.KHD.4.19.4	Dược xã hội - Dược dịch tễ				X			X			X	X		X	X
44	201.KHD.4.20.5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu			X	X	X		X	X				X		

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	
45	201.KHD. 4.21.4	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm				X				X						X	
46	201.KHD. 4.22.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc				X				X						X	
47	201.KHD. 4.23.2	Một số dạng bào chế đặc biệt				X				X				X	X	X	
48	201.YGD. 4.01.2	Giáo dục liên ngành				X					X		X		X		
		<b>2.3. Kiến thức bổ trợ (định hướng chuyên ngành, sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành)</b>															
		<b>2.3.1. Định hướng chuyên ngành Khoa học dược</b>															
49	201.KHD. 5.24.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới				X	X		X	X					X	X	
50	201.KHD. 5.25.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm			X	X		X		X						X	X
51	201.KHD. 5.26.2	Mỹ phẩm		X	X	X		X	X	X			X	X	X	X	

ST T	Mã học phần	Nội dung chương trình	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
52	201.KHD. 5.27.2	Nhóm GP trong Khoa học dược				X		X					X		X	
53	201.KHD. 5.28.2	Dược lý Dược học cổ truyền				X	X		X	X				X	X	
54	201.KHD. 5.29.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng				X				X					X	
55	201.KHD. 5.30.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm				X			X	X			X	X	X	X
56	201.KHD. 5.31.2	Thực hành Khoa học dược				X	X			X				X	X	X
<b>2.3.2. Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược</b>																
49 (2)	201.KHD. 5.32.2	Marketing và thị trường dược phẩm			X	X		X					X			X
50 (2)	201.KHD. 5.33.2	Dược lâm sàng 2				X			X						X	
51 (2)	201.KHD. 5.34.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2				X			X		X			X	X	
52 (2)	201.KHD. 5.35.2	Nhóm GP trong Chăm sóc dược				X						X	X	X	X	







STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Học kỳ dự kiến									
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành:</b>	<b>33</b>										
15	201.GP H.3.01.3	Giải phẫu	3	X									
16	201.KS T.3.01.2	Ký sinh trùng	2			X							
17	201.NO I.3.01.3	Bệnh học	3					X					
18	201.SH Y.3.01.3	Hóa sinh	3			X							
19	201.SL B.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3				X						
20	201.SL Y.3.01.3	Sinh lý	3		X								
21	201.VS Y.3.01.2	Vi sinh y học	2				X						
22	201.KH D.3.02.5	Hóa phân tích	5			X							
23	201.KH D.3.03.2	Hóa lý dược	2				X						
24	201.KH D.3.04.3	Thực vật dược	3			X							
25	201.KH D.3.01.4	Hóa hữu cơ	4		X								
		<b>2.2. Kiến thức ngành:</b>	<b>69</b>										
26	201.DL	Dược lý 1	3				X						

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Học kỳ dự kiến									
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10
	Y.4.01.3												
27	201.DL Y.4.02.2	Dược lý 2	2					X					
28	201.KH D.4.05.4	Dược liệu	4					X					
29	201.KH D.4.06.5	Hóa dược	5					X					
30	201.KH D.4.07.5	Bào chế và sinh dược học	5						X				
31	201.KH D.4.08.2	Dược học cổ truyền	2							X			
32	201.KH D.4.09.2	Pháp chế dược	2					X					
33	201.KH D.4.10.3	Quản lý và kinh tế dược	3							X			
34	201.KH D.4.11.2	Dược lâm sàng 1	2							X			
35	201.KH D.4.12.4	Kiểm nghiệm dược phẩm	4							X			
36	201.KH D.4.13.2	Dược động học	2					X					
37	201.KH D.4.14.2	Độc chất học	2						X				
38	201.KH D.4.15.2	Thực hành dược khoa	2								X		

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Học kỳ dự kiến										
				HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9	HK10	
39	201.SH Y.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2							X				
40	201.KH D.4.16.4	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	4									X		
41	201.KH D.4.17.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3								X			
42	201.KH D.4.18.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3									X		
43	201.KH D.4.19.4	Dược xã hội - Dược dịch tễ	4							X				
44	201.KH D.4.20.5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	5									X		
45	201.KH D.4.21.4	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	4							X				
46	201.KH D.4.22.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2									X		
47	201.KH D.4.23.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2								X			
48	201.YG D.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2									X		







## 9. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên	Khoa/ Bộ môn
1	Trần Thuý Hiền	Cơ bản
2	Nguyễn Minh Hoa	Cơ bản
3	Đỗ Quang Tâm	Cơ bản
4	Hoàng Minh Vũ	Cơ bản
5	Huỳnh Minh Sơn	Cơ bản
6	Trương Thị Phương Lan	Cơ bản
7	Võ Thị Tuyết Vi	Cơ bản
8	Ngô Thị Thuận	Cơ bản
9	Nguyễn Thị Hồng Nga	Cơ bản
10	Cao Thị Cẩm Nhung	Dược
11	Võ Quốc Hùng	Dược
12	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	Dược
13	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm	Dược
14	Nguyễn Khánh Thùy Linh	Dược
15	Lê Thị Hồng Vân	Dược
16	Võ Thị Hoài Hương	Dược
17	Phan Thị Thùy Vân	Dược
18	Nguyễn Thị Hoài	Dược
19	Võ Thị Hồng Phượng	Dược
20	Lê Hoàng Giang	Dược
21	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Dược
22	Trần Hữu Dũng	Dược
23	Nguyễn Việt Khấn	Dược
24	Hồ Hoàng Nhân	Dược
25	Trần Thái Sơn	Dược
26	Hồ Việt Đức	Dược
27	Nguyễn Hữu Tiến	Dược
28	Trần Thế Huân	Dược
29	Lê Trọng Nhân	Dược
30	Lê Hoàng Hảo	Dược
31	Lê Thị Minh Nguyệt	Dược
32	Lê Thị Loan Chi	Dược
33	Đào Thị Cẩm Minh	Dược
34	Lê Thị Thanh Ngọc	Dược
35	Ngô Thị Thu Hằng	Dược
36	Nguyễn Phước Bích Ngọc	Dược
37	Lê Thị Bích Hiền	Dược
38	Đoàn Thị Ái Nghĩa	Dược
39	Nguyễn Hồng Trang	Dược
40	Phan Đặng Thục Anh	Dược
41	Nguyễn Đình Quỳnh Phú	Dược
42	Trần Thị Thùy Linh	Dược

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Khoa/ Bộ môn</b>
43	Hoàng Xuân Huyền Trang	Dược
44	Nguyễn Thị Như Ngọc	Dược
45	Nguyễn Hoài Bảo Châu	Dược
46	Ngô Thị Kim Cúc	Dược
47	Trần Văn Hòa	Dược lý
48	Lê Chuyên	Dược lý
49	Nguyễn Thành Tín	Dược lý
50	Nguyễn Lê Hồng Vân	Dược lý
51	Đỗ Thị Hồng Diệp	Dược lý
52	Nguyễn Hữu Trí	Giải phẫu - PTTH
53	Nguyễn Bá Lưu	Giải phẫu - PTTH
54	Nguyễn Thành Phúc	Giải phẫu - PTTH
55	Nguyễn Hoàng	Giải phẫu - PTTH
56	Nguyễn Thị Hồng Thuý	Hóa sinh
57	Phạm Thăng Long	Hóa sinh
58	Nguyễn Minh Quang	Hóa sinh
59	Phù Thị Hoa	Hóa sinh
60	Phan Thị Minh Tâm	Hóa sinh
61	Trần Thị Tiên Xinh	Hóa sinh
62	Ngô Thị Minh Châu	Ký sinh trùng
63	Lê Chí Cao	Ký sinh trùng
64	Tôn Nữ Phương Anh	Ký sinh trùng
65	Nguyễn Thị Huyền	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
66	Lê Đăng Võ	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
67	Phan Thị Minh Phương	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
68	Phan Thị Hằng Giang	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
69	Trần Thanh Loan	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
70	Phan Ngọc Đan Thanh	Miễn dịch - Sinh lý bệnh
71	Trần Văn Huy	Nội
72	Hoàng Anh Tiến	Nội
73	Nguyễn Thị Ý Nhi	Nội
74	Lê Thị Bích Thuận	Nội
75	Hoàng Khánh	Nội
76	Nguyễn Hải Thủy	Nội
77	Văn Thị Minh An	Nội
78	Huỳnh Văn Minh	Nội
79	Võ Tam	Nội
80	Lê Văn Chi	Nội
81	Hoàng Bùi Bảo	Nội
82	Nguyễn Đình Toàn	Nội
83	Trương Xuân Long	Nội
84	Nguyễn Duy Dẫn	Nội
85	Phạm Minh Trãi	Nội
86	Lê Phước Hoàng	Nội

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Khoa/ Bộ môn</b>
87	Đoàn Phạm Phước Long	Nội
88	Nguyễn Xuân Nhân	Nội
89	Hồ Ngọc Tiến Đạt	Nội
90	Trần Duy Khiêm	Nội
91	Lê Thanh Minh Triết	Nội
92	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	Nội
93	Đoàn Thị Thiện Hảo	Nội
94	Trần Thị Kim Anh	Nội
95	Hoàng Ngọc Diệu Trâm	Nội
96	Trần Thanh Tùng	Nội
97	Lương Việt Thắng	Nội
98	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Sinh lý
99	Bùi Mạnh Hùng	Sinh lý
100	Nguyễn Hải Quý Trâm	Sinh lý
101	Nguyễn Thị Hiếu Dung	Sinh lý
102	Hoàng Thị Mai Thanh	Sinh lý
103	Trần Đình Bình	Vi sinh
104	Lê Văn An	Vi sinh
105	Phan Văn Bảo Thắng	Vi sinh
106	Ngô Việt Quỳnh Trâm	Vi sinh
107	Lê Thị Bảo Chi	Vi sinh
108	Nguyễn Thị Châu Anh	Vi sinh
109	Nguyễn Thị Khánh Linh	Vi sinh
110	Nguyễn Hoàng Bách	Vi sinh
111	Nguyễn Thị Hương	YTCC
112	Trần Bình Thắng	YTCC
113	Trần Thị Mai Liên	YTCC
114	Võ Văn Thắng	YTCC
115	Lê Đình Dương	YTCC
116	Trần Đại Tri Hân	YTCC
117	Trần Xuân Minh Trí	YTCC
118	Đặng Cao Khoa	YTCC
119	Võ Minh Hoàng	YTCC
120	Đoàn Vương Diễm Khánh	YTCC
121	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	YTCC
122	Võ Nữ Hồng Đức	YTCC
123	Nguyễn Thị Đăng Thư	YTCC
124	Nguyễn Văn Hùng	YTCC
125	Nguyễn Thế Phúc	LLCT, ĐHKH, ĐHH
126	Hà Lê Dũng	LLCT, ĐHKH, ĐHH
127	Lê Bình Phương Luân	LLCT, ĐHKH, ĐHH
128	Dư Thị Huyền	LLCT, ĐHKH, ĐHH
129	Nguyễn Thị Thắng	LLCT, ĐHKH, ĐHH
130	Trần Thị Giang	LLCT, ĐHKH, ĐHH

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Khoa/ Bộ môn</b>
131	Nguyễn Thị Hiền	LLCT, ĐHKH, ĐHH
132	Nguyễn Thị Hoa	LLCT, ĐHKH, ĐHH
133	Trần Thị Hồng Minh	LLCT, ĐHKH, ĐHH
134	Đào Thế Đông	LLCT, ĐHKH, ĐHH
135	Nguyễn Phạm Thanh Vân	TACN, ĐHNN, ĐHH
136	Nguyễn Thị Vân An	TACN, ĐHNN, ĐHH

